

BÁO CÁO
Công tác xây dựng cơ sở vật chất năm học 2023-2024
và tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất năm học 2024-2025

Thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024, trường THCS&THPT Lê Hữu Trác báo cáo công tác xây dựng cơ sở vật chất năm học 2023-2024 và tình hình chuẩn bị cơ sở vật chất năm học 2024-2025, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất
THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2023-2024

I. Thực trạng cơ sở vật chất năm học 2023-2024

1. Công tác rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐT: Năm học 2023-2024, trường có hai cấp học: THCS với 19 lớp, THPT với 04 lớp. Tổng số học sinh 1002.

Hiện tại cơ sở vật chất còn thiếu rất nhiều, trường chưa có các phòng bộ môn, số lượng máy tính cho học sinh thực hành khi học môn Tin học còn thiếu rất nhiều, ...

Trong các năm học tiếp theo, trường dự kiến sẽ có 25 lớp học (cả hai cấp) với khoảng trên 1100 học sinh.

2. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất năm học 2023-2024:

2.1 Thống kê số liệu phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, nhà vệ sinh hiện có: (theo phụ biểu 01, 02, 03, 04 đính kèm)

Năm học 2023-2024 trường có 23 phòng học, không có phòng bộ môn, 01 thư viện, 02 nhà vệ sinh (với 04 phòng).

2.2. Công tác xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đưa vào sử dụng năm học 2023-2024:

2.2.1. Công tác xây dựng mới cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đưa vào sử dụng năm học 2023-2024:

- a) Đầu tư xây dựng phòng học, chống xuống cấp: không
- b) Kinh phí mua sắm sách giáo khoa, vở viết và thiết bị dạy học: không

2.2.2. Công tác xã hội hóa giáo dục: không

3. Tình hình phân bổ chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục: năm học 2023-2024 trường được cấp chi thường xuyên: 18.000.000đ/người x 37 người = 666.000.000đ.

II. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được: Được sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương và Sở GDĐT, trường đã từng bước khắc phục những khó khăn, thiếu thốn về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực hiện có để hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2023-2024.

2. Một số tồn tại, hạn chế:

- Trường chưa có các phòng bộ môn, trang thiết bị dạy và học còn thiếu.
- Số lượng máy tính phục vụ học sinh học bộ môn Tin học rất ít.
- Lực lượng giáo viên chưa đủ so với quy mô trường lớp hiện có.

Những điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức dạy và học của nhà trường trong năm học 2023-2024.

Phần thứ hai

TÌNH HÌNH CHUẨN BỊ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2024-2025

I. Quy mô phát triển giáo dục năm học 2024-2025 (Số liệu ước thực hiện năm học 2024-2025)

II. Công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ năm học 2024-2025

1. Số phòng học xây dựng mới, cải tạo sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất trường học là 03 phòng, triệu đồng:

2. Kinh phí mua sắm sách giáo khoa, vở viết và thiết bị dạy học: 80.000.000đ

3. Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị năm 2024 và giai đoạn 2024-2025: (có các Phụ biểu 05, 06 kèm theo)

- Đầu tư cung cấp trang thiết bị cho các phòng học, phòng bộ môn, chức năng (Âm nhạc, Mỹ Thuật, Tin học, Ngoại ngữ, Công nghệ, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Khoa học xã hội, Thiết bị giáo dục).

Trong đó:

- + máy tính: 50 bộ
- + bàn ghế: 120 bộ
- + Thiết bị dạy học tối thiểu: khối 6: 50 bộ, khối 7: 30 bộ, khối 8: 30 bộ, khối 9: 25 bộ, khối 10: 30 bộ, khối 11: 20 bộ, khối 12: 20 bộ.
- + thiết bị ngoại ngữ: 100 bộ (THCS: 50, THPT: 50)

III. Kiến nghị, đề xuất:

1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo: không

2. Đối với UBND tỉnh Đắk Nông: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tuyển thêm lực lượng giáo viên còn thiếu so với quy định để nhà trường hoàn thành nhiệm vụ dạy và học.

3. Đối với UBND các huyện, thành phố: Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, tuyển thêm lực lượng giáo viên còn thiếu so với quy định để nhà trường hoàn thành nhiệm vụ dạy và học.

Nơi nhận:

- Phòng TCCB-TC Sở GDĐT

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thế Hiệt

**BẢNG TỔNG HỢP
PHÒNG HỌC HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2023-2024**

Phụ biểu 01

Cấp học	Phòng học (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học					
THCS	19	19			
THPT	04	04			
TTGDTX					
Tổng cộng	23	23			

**BẢNG TỔNG HỢP
PHÒNG HỌC BỘ MÔN HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2023-2024**

Phụ biểu 02

Cấp học	Phòng bộ môn (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học					
THCS	0				
THPT	0				
TTGDTX					
Tổng cộng	0				

**BẢNG TỔNG HỢP
THƯ VIỆN HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2023-2024**

Phụ biểu 03

Cấp học	Phòng thư viện (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
Mầm non					
Tiểu học					

Cấp học	Phòng thư viện (phòng)				
	Tổng số	Chia ra			
		Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Mượn
THCS	1	1			
THPT	1	1			
TTGDTX					
Tổng cộng	1	1			

**BẢNG TỔNG HỢP
NHÀ VỆ SINH HIỆN TRẠNG NĂM HỌC 2023-2024**

Phụ biểu 04

Stt	Nội dung về nhà vệ sinh		Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
1	Thông tin chung	Số trường			1	1
		Số điểm trường				
2	Tổng số nhà vệ sinh	Số trường, điểm trường có nhà vệ sinh			1	1
		Số trường, điểm trường không nhà vệ sinh			0	0
3	Tổng số nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT	Số nhà vệ sinh khô (không có bể tự hoại)			0	0
		Số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại)			4	4
4	Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT	Số trường			1	1
		Số điểm trường				
5	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng		2	2
			Diện tích m ²)		12	12
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng			
			Diện tích m ²)			
		Số lượng chậu xí			2	2
		Số lượng chậu tiểu			4	4
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)			1	1
		Số lượng chậu rửa tay			2	2
6	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nữ	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng		2	2
			Diện tích (m ²)		12	12
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng			
			Diện tích (m ²)			

Stt	Nội dung về nhà vệ sinh	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT
	Số lượng chậu xí			4	4
	Số lượng chậu tiểu				
	Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)			1	1
	Số lượng chậu rửa tay			2	2
7	Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ: Khu vực biển thì sử dụng các vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí vật liệu chống mối mọt côn trùng lá cây,...)			4	4
8	Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định			4	4
9	Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước			4	4
10	Tổng số nhà vệ sinh có thu gom xử lý nước thải			4	4

NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BỔ SUNG, TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC NĂM 2024 VÀ 2024-2025

Phụ biểu 05

TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số phòng hiện có	Số phòng cần bổ sung giai đoạn 2024-2025	Số phòng cần bổ sung năm 2024
1	Mầm non					
1.1	Phòng học					
2	Tiểu học					
2.1	Phòng học					
2.2	Thư viện					
2.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc					
2.4	Phòng học bộ môn KH-CN					
2.5	Phòng học bộ môn Mỹ thuật					
2.6	Phòng học bộ môn Tin học					
2.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ					
2.8	Phòng đa chức năng					
2.9	Phòng Thiết bị giáo dục					
3	Trung học cơ sở					
3.1	Phòng học	1	20	20		
3.2	Thư viện	1	20	1		
3.3	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	20	0	1	1
3.4	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	20	0	1	1
3.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	20	0	1	1
3.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	20	0	1	1
3.7	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	20	0	1	1
3.8	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (hoặc Vật lý, Hóa học, Sinh học)	1	20	0	1	1
3.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1	20	0	1	1
3.10	Phòng đa chức năng	1	20	1		

3.11	Phòng Thiết bị giáo dục	1	20	0	1	1
4	Trung học phổ thông					
4.1	Thư viện	1	20	1		
4.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	05	0	1	1
4.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	05	0	1	1
4.4	Phòng học bộ môn Tin học	1	05	0	1	1
4.5	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	05	0	1	1
4.6	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	05	0	1	1
4.7	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	1	05	0	1	1
4.8	Phòng học bộ môn Vật lý	1	05	0	1	1
4.9	Phòng học bộ môn Hóa học	1	05	0	1	1
4.10	Phòng học bộ môn Sinh học	1	05	0	1	1
4.11	Phòng đa chức năng	1	05	1		
4.12	Phòng Thiết bị giáo dục	1	05	0	1	1
Cộng:						

NHU CẦU MUA SẴM BỔ SUNG THIẾT BỊ DẠY HỌC NĂM 2023 GIAI ĐOẠN 2024-2025

Phụ biểu 06

TT	Cấp học	Tổng số trường	Tổng số lớp	Số bộ thiết bị hiện có	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu	Số bộ thiết bị bổ sung GD 2021-2025	Số bộ thiết bị bổ sung năm 2023
1	Mầm non						
1.1	Thiết bị dạy học tối thiểu						
1.2	Đồ chơi ngoài trời						
2	Tiểu học						
2.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1						
2.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 2						
2.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 3						
2.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 4						
2.5	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 5						
2.6	Máy tính						
2.7	Thiết bị dạy học ngoại ngữ						
2.8	Bàn ghế, trong đó						
3	Trung học cơ sở						
3.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6	1	6	0	0	50	50
3.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 7	1	5	0	0	30	30
3.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 8	1	5	0	0	30	30
3.4	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 9	1	4	0	0	25	25
3.5	Máy tính	1	20	0	0	50	50
3.6	Thiết bị dạy học ngoại ngữ	1	20	0	0	50	50
3.7	Bàn ghế	1	20	480	80%	72	72
4	Trung học phổ thông						
4.1	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 10	1	3	0	0	30	30
4.2	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 11	1	2	0	0	20	20
4.3	Thiết bị dạy học tối thiểu lớp 12	1	0	0	0	20	20
4.4	Máy tính	1	5	0	0	50	50
4.5	Thiết bị dạy học ngoại ngữ	1	5	0	0	50	50
4.6	Bàn ghế	1	5	72	60%	48	48
Cộng:							

